

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

ĐVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|---|-------------|------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.1 | 311,748 | 285,712 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | V.2 | 2,409,184 | 1,812,435 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | V.3 | 7,412,770 | 6,421,902 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 5,677,205 | 6,036,902 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 1,735,565 | 385,000 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 21,373,717 | 20,222,031 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V.4 | 21,608,559 | 20,431,441 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*) | V.5 | (234,842) | (209,410) |
| VII | Hoạt động mua nợ | | - | - |
| 1 | Mua nợ | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | V.6 | 15,666,363 | 10,046,019 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2) | | 9,223,120 | 4,466,278 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 6,443,243 | 5,579,741 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*) | | - | - |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.7 | 865,682 | 870,049 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 869,600 | 873,967 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

ĐVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*) | | (3,918) | (3,918) |
| X | Tài sản cố định | | 1,175,087 | 1,168,506 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 231,253 | 231,116 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 326,248 | 318,360 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (94,995) | (87,244) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*) | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | V.9 | 943,834 | 937,390 |
| a | Nguyên giá TSCĐ vô hình | | 956,665 | 948,489 |
| b | Hao mòn TSCĐ vô hình (*) | | (12,831) | (11,099) |
| XI | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | | - | - |
| b | Hao mòn BĐSĐT(*) | | - | - |
| XII | Tài sản Có khác | V.10 | 9,843,403 | 7,403,348 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 3,926,066 | 2,213,411 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 2,661,151 | 2,410,073 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4 | Tài sản Có khác | | 3,291,045 | 2,808,722 |
| | - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác(*) | | (34,859) | (28,858) |
| | Tổng tài sản có | | 59,057,954 | 48,230,002 |

| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
|----------|--------------------------------------|------|------------|-----------|
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.11 | - | - |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.12 | 15,475,796 | 9,990,948 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 13,944,346 | 8,189,698 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

ĐVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 1,531,450 | 1,801,250 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V.13 | 38,901,046 | 34,030,972 |
| IV | Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 33,016 | 8,050 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.14 | 154,132 | 113,884 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | V.15 | 217,787 | 200,097 |
| VII | Các khoản nợ khác | V.16 | 1,049,292 | 668,725 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 613,344 | 610,683 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 435,948 | 58,042 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác(Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả | | 55,831,069 | 45,012,676 |
| VIII | Vốn và các quỹ | V.17 | 3,226,885 | 3,217,326 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 2,980,572 | 2,980,572 |
| a | Vốn điều lệ | | 3,010,216 | 3,010,216 |
| b | Vốn đầu tư XDCB | | - | - |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d | Cổ phiếu quỹ (*) | | (29,644) | (29,644) |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 149,454 | 149,454 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái(3) | | - | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 96,859 | 87,300 |
| a | Lợi nhuận/ Lỗ năm nay | | 9,559 | 6,490 |
| b | Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước | | 87,300 | 80,810 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

DVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------|-------------|------------|------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | 59,057,954 | 48,230,002 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|---------------------------------|-------------|------------|-----------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 1,640 | - |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 7,800,223 | 5,341,160 |
| 2.1 | Cam kết mua ngoại tệ | | - | 175,120 |
| 2.2 | Cam kết bán ngoại tệ | | - | 109,450 |
| 2.3 | Cam kết giao dịch hoàn đổi | | 7,800,223 | 5,056,590 |
| 2.4 | Cam kết giao dịch tương lai | | - | - |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 347,233 | 298,838 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 2,566,464 | 2,078,517 |
| 6 | Các cam kết khác | | 204,000 | 189,297 |

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

DVT: Triệu VND

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|------|---|-------------|----------------|-----------------|--------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.18 | 876,153 | 637,800 | 1,632,412 | 1,261,752 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.19 | 630,121 | 477,200 | 1,226,902 | 941,676 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 246,032 | 160,600 | 405,510 | 320,076 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 9,131 | 5,521 | 17,851 | 9,724 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 13,655 | 4,860 | 19,069 | 10,452 |
| II | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.20 | (4,524) | 661 | (1,218) | (728) |
| III | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.21 | (2,948) | 1,891 | (19,388) | 5,034 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | - | - | - |
| V | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | | 11,985 | 2,178 | 25,187 | 12,987 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 7,346 | 7,422 | 10,249 | 11,958 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 1,555 | 3,328 | 3,768 | 5,642 |
| VI | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | | 5,791 | 4,094 | 6,481 | 6,316 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.22 | - | (1,727) | - | - |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.23 | 199,944 | 166,519 | 348,968 | 322,483 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 56,392 | 1,178 | 67,604 | 21,202 |
| X.1 | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 25,461 | (24,238) | 25,461 | (24,238) |
| X.2 | Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc Ngân hàng | | 29,903 | 43,666 | 29,903 | 43,666 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1,028 | (18,250) | 12,240 | 1,774 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 225 | 5 | 2,682 | 391 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | 225 | 5 | 2,682 | 391 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 803 | (18,255) | 9,558 | 1,383 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - | - | - |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | - | - | - | - |

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương



Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

ĐVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | SỐ cuối kỳ này năm nay | SỐ cuối kỳ này năm trước |
|---|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 1,169,537 | 300,230 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (1,225,471) | (442,119) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | (1,217) | (1,390) |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 5,799 | 13,953 |
| 5 | Thu nhập khác | | 4,575 | 1,753 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp, bằng nguồn rủi ro | | 1,636 | 458 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (337,644) | (151,385) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | | (101) | (22) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn | | | (382,886) | (278,522) |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 9 | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (1,350,565) | 1,800,000 |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (5,620,344) | (485,375) |
| 11 | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | (2,860) |
| 12 | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (1,177,118) | (331,429) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (30) | - |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | (1,856,063) | (66,393) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | | |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | - |
| 16 | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | 5,484,849 | (2,971,334) |
| 17 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 4,870,073 | 2,569,185 |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | | 17,690 | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

ĐVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ này năm nay | Số cuối kỳ này năm trước |
|---|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 19 | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro | | 40,248 | (6,587) |
| 20 | Tăng/ (Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 24,966 | - |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 227,263 | 112,975 |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | | - | - |
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 278,083 | 339,660 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1 | Mua sắm TSCĐ (*) | | (19,632) | (13,966) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 691 | - |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | (421) | - |
| 4 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 5 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 6 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | - | - |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | 4,367 | 4,273 |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | - | 1,727 |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | (14,995) | (7,966) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | - | - |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

ĐVT: Triệu VND

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ này năm nay | Số cuối kỳ này năm trước |
|-----|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 5 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 6 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | - |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 263,088 | 331,694 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 8,135,049 | 5,222,011 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 8,398,137 | 5,553,705 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Lập Bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức Tín dụng

1 Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3 Thành phần Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức danh |
|-----|---------------------|--------------------|
| 1. | Ông Vũ Hồng Nam | Chủ tịch |
| 2. | Bà Trần Hải Anh | Phó Chủ tịch |
| 3. | Bà Nguyễn Thị Mai | Thành viên |
| 4. | Ông Nguyễn Tuấn Hải | Thành viên |
| 5. | Ông Lê Xuân Nghĩa | Thành viên độc lập |

4 Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

| STT | Họ và tên | Chức danh |
|-----|-----------------------|-------------------|
| 1. | Ông Đào Trọng Khanh | Tổng giám đốc |
| 2. | Bà Nguyễn Thị Mai | Phó tổng giám đốc |
| 3. | Ông Vũ Mạnh Tiến | Phó tổng giám đốc |
| 4. | Ông Nguyễn Giang Nam | Phó tổng giám đốc |
| 5. | Ông Tạ Ngọc Đa | Phó tổng giám đốc |
| 6. | Ông Đặng Minh Hải | Phó tổng giám đốc |
| 7. | Ông Lê Hồng Phương | Phó tổng giám đốc |
| 6. | Bà Đỗ Thị Thanh Hương | Q.Kế toán trưởng |

5 Trụ sở chính : Số 28C- 28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Số chi nhánh : 20

- Số công ty con : 1

6 Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 3 ngày 25/08/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

7 Tổng số cán bộ, công nhân viên : 2.313

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2016

- Kỳ kế toán năm; bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.
- Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1 Chuyển đổi tiền tệ :

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3 Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi :

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4 Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh, phí từ các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực hiện.

5 Kế toán đối với cho vay khách hàng :

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

- Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Thông tư 09/2014/TT/NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

6 Kế toán tài sản cố định:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2016

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9 Vốn chủ sở hữu :

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền mặt bằng VND | 246,814 | 216,820 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 60,309 | 64,267 |
| Kim loại quý, đá quý khác | 4,625 | 4,625 |
| Tổng | 311,748 | 285,712 |

2 Tiền gửi tại NHNN

| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 2,409,184 | 1,812,435 |
| - Bằng VND | 1,669,732 | 1,552,442 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 739,452 | 259,993 |
| Tổng | 2,409,184 | 1,812,435 |

3 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| 3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1,837,840 | 366,902 |
| - Bằng VND | 1,637,546 | 195,000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 200,294 | 171,902 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 3,839,365 | 5,670,000 |
| - Bằng VND | 3,730,000 | 5,670,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 109,365 | - |
| Tổng | 5,677,205 | 6,036,902 |
| 3.2 Cho vay các TCTD khác | | |
| - Bằng VND | 1,626,200 | 385,000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 109,365 | - |
| - Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | - | - |
| Tổng | 1,735,565 | 385,000 |
| Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 7,412,770 | 6,421,902 |
| 4 Cho vay khách hàng | | |
| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 21,446,001 | 20,274,306 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 27,837 | 9,284 |
| Cho thuê tài chính | | |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 134,721 | 147,851 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Tổng | 21,608,559 | 20,431,441 |
| - Phân tích chất lượng nợ cho vay | | |
| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 20,803,282 | 19,422,339 |
| Nợ cần chú ý | 331,735 | 569,885 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 103,282 | 156,676 |
| Nợ nghi ngờ | 124,157 | 29,278 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 246,103 | 253,263 |
| Tổng | 21,608,559 | 20,431,441 |
| - Phân tích dư nợ theo thời gian | | |
| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Nợ ngắn hạn | 6,655,232 | 7,347,026 |
| Nợ trung hạn | 7,997,851 | 6,984,459 |
| Nợ dài hạn | 6,955,476 | 6,099,956 |
| Tổng | 21,608,559 | 20,431,441 |
| 5 Đối với sự tăng, giảm của DPRR tín dụng | | |
| | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> |
| Kỳ này | | |
| Số dư đầu kỳ | 160,493 | 48,917 |
| Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ | 8,643 | 16,819 |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (30) | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư cuối kỳ | 169,106 | 65,736 |
| Kỳ trước | | |
| Số dư đầu kỳ | 124,468 | 75,606 |
| Dự phòng rủi ro trích lập, hoàn nhập trong kỳ | 58,205 | (26,689) |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (22,180) | |
| Số dư cuối kỳ | 160,493 | 48,917 |
| 6 Chứng khoán đầu tư | | |
| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| 6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| a. Chứng khoán nợ | 9,223,120 | 4,466,278 |
| - Chứng khoán chính phủ | 9,223,120 | 4,466,278 |
| b. Chứng khoán vốn | - | - |
| c. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| Tổng | 9,223,120 | 4,466,278 |
| 6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 6,443,243 | 5,579,741 |
| Tổng | 6,443,243 | 5,579,741 |
| 7 Góp vốn. Đầu tư dài hạn | | |
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư | | |
| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Đầu tư vào công ty con (*) | | |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 869,600 | 873,967 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (3,918) | (3,918) |
| Tổng | 865,682 | 870,049 |
| 8 Tài sản cố định hữu hình | | |
| 8.1 Tài sản cố định hữu hình kỳ này | | |

DVT: Triệu VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 154,049 | 77,108 | 46,414 | 37,963 | 2,826 | 318,360 |
| Mua trong kỳ | 37 | 3,858 | 48 | 7,610 | (96) | 11,456 |
| Thanh lý | - | (423) | (2,160) | (424) | (562) | (3,569) |
| Điều chỉnh giảm TT45 | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 154,085 | 80,542 | 44,302 | 45,150 | 2,168 | 326,248 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | | | | | |
|------------------------|---------|--------|---------|--------|-------|---------|
| HAO MÓN | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | 7,913 | 25,886 | 26,831 | 24,976 | 1,639 | 87,244 |
| Tăng trong kỳ | 2,338 | 3,229 | 2,237 | 2,614 | (261) | 10,157 |
| Giảm do thanh lý | - | (98) | (1,665) | (363) | (280) | (2,407) |
| Điều chỉnh giảm TT45 | | | | | | - |
| Điều chỉnh giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 10,251 | 29,016 | 27,403 | 27,227 | 1,098 | 94,995 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI | | | | | | - |
| Ngày đầu kỳ | 146,136 | 51,222 | 19,583 | 12,988 | 1,188 | 231,116 |
| Ngày cuối kỳ | 143,835 | 51,526 | 16,899 | 17,923 | 1,071 | 231,253 |

8.2 Tài sản cố định hữu hình kỳ trước

31-12-2015

DVT: Triệu VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 140,663 | 64,217 | 51,082 | 37,038 | 2,578 | 295,578 |
| Mua trong kỳ | 13,419 | 13,871 | (4,668) | 5,163 | 599 | 28,384 |
| Thanh lý | (33) | (980) | - | (4,238) | (351) | (5,602) |
| Điều chỉnh giảm TT45 | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 154,049 | 77,108 | 46,414 | 37,963 | 2,826 | 318,360 |
| HAO MÓN | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | 4,452 | 20,001 | 25,814 | 24,517 | 1,707 | 76,491 |
| Tăng trong kỳ | 3,471 | 6,450 | 5,338 | 2,687 | 231 | 18,177 |
| Giảm do thanh lý | (11) | (565) | (4,322) | (2,228) | (299) | (7,424) |
| Điều chỉnh giảm TT45 | | | | | | - |
| Điều chỉnh giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 7,913 | 25,886 | 26,831 | 24,976 | 1,639 | 87,244 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI | | | | | | - |
| Ngày đầu kỳ | 136,211 | 44,216 | 24,564 | 13,226 | 871 | 219,088 |
| Ngày cuối kỳ | 146,136 | 51,222 | 19,583 | 12,988 | 1,188 | 231,116 |

9 Tài sản cố định vô hình

9.1 Tài sản cố định vô hình kỳ này

DVT: Triệu VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------|-----------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | 913,439 | | 33,861 | 1,140 | 948,440 |
| Tăng trong kỳ | - | | 8,304 | (129) | 8,175 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | | | |
|------------------------------|---------|---|--------|-------|
| Thanh lý | - | - | - | - |
| Điều chỉnh giảm theo TT45 | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 913,439 | - | 42,165 | 1,011 |
| HAO MÒN | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 151 | | 10,617 | 282 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 22 | | 1,686 | 24 |
| Tăng do điều chỉnh khác | | | | - |
| Giảm do thanh lý | - | | - | - |
| Giảm do điều chỉnh theo TT45 | | | | - |
| Giảm do điều chỉnh khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 173 | - | 12,303 | 306 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Ngày đầu kỳ | 913,288 | - | 23,244 | 858 |
| Ngày cuối kỳ | 913,266 | - | 29,862 | 705 |

9.2 Tài sản cố định vô hình kỳ trước

31-12-2015

DVT: Triệu VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------|-----------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 913,439 | | 23,035 | 689 | 937,163 |
| Tăng trong kỳ | - | | 10,826 | 450 | 11,276 |
| Thanh lý | - | | - | - | - |
| Điều chỉnh giảm theo TT45 | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 913,439 | - | 33,861 | 1,140 | 948,440 |
| HAO MÒN | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 113 | | 8,380 | 208 | 8,701 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 38 | | 2,237 | 74 | 2,349 |
| Tăng do điều chỉnh khác | | | | | - |
| Giảm do thanh lý | - | | - | - | - |
| Giảm do điều chỉnh theo TT45 | | | | | - |
| Giảm do điều chỉnh khác | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 151 | - | 10,617 | 282 | 11,050 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Ngày đầu kỳ | 913,326 | - | 14,655 | 482 | 928,462 |
| Ngày cuối kỳ | 913,288 | - | 23,244 | 858 | 937,390 |

10 Tài sản có khác

30-06-2016

31-12-2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 247,912 | 248,844 |
| 2. Các khoản phải thu | 3,678,154 | 1,967,992 |
| 3. Lãi và phí phải thu | 2,661,151 | 2,406,646 |
| 4. Tài sản có khác | 3,291,045 | 2,808,725 |
| 5. Dự phòng rủi ro tài sản có | (34,859) | (28,859) |
| Tổng | 9,843,403 | 7,403,348 |
| 11 Các khoản nợ chính phủ và NHNN | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| 1. Vay NHNN | - | - |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá | - | - |
| Tổng | - | - |
| 12 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| 12.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1,838,559 | 61,247 |
| - Bảng VND | 1,838,534 | 61,247 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 25 | - |
| b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 12,105,787 | 8,128,451 |
| - Bảng VND | 11,383,978 | 8,128,451 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 721,809 | - |
| Tổng | 13,944,346 | 8,189,698 |
| 12.2 Vay các TCTD khác | - | - |
| - Bảng VND | 315,000 | 1,801,250 |
| - Bảng vàng và ngoại tệ | 1,216,450 | - |
| Tổng | 1,531,450 | 1,801,250 |
| Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác | 15,475,796 | 9,990,948 |
| 13 Tiền gửi của khách hàng | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1,879,498 | 1,574,498 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn Bảng VND | 1,857,237 | 1,492,032 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 22,261 | 82,466 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 36,924,955 | 32,342,476 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 34,092,901 | 29,265,046 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ | 2,832,054 | 3,077,430 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 215 | 214 |
| Tiền gửi kỳ quỹ | 96,378 | 113,784 |
| Tổng | 38,901,046 | 34,030,972 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi của TCKT | 5,711,905 | 5,105,050 |
| Tiền gửi của cá nhân | 33,189,141 | 28,925,922 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | - | - |
| Tổng | 38,901,046 | 34,030,972 |
| 14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 154,132 | 113,884 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | - | - |
| Tổng | 154,132 | 113,884 |
| 15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VND | 217,787 | 200,097 |
| Kỳ phiếu ngắn hạn bằng ngoại tệ | - | - |
| Tổng | 217,787 | 200,097 |
| 16 Các khoản nợ khác | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Các khoản phải trả nội bộ | 22,519 | - |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 413,429 | 58,042 |
| Lãi và phí phải trả | 613,344 | 610,683 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra | - | - |
| Tổng | 1,049,292 | 668,725 |
| 17 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng | | |

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Triệu VND

| Nội dung | Kỳ này | | | Kỳ trước | | |
|-------------------------|-----------|---------------|---------------|-----------|---------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| Vốn đầu tư của nhà nước | | | | | | |
| Vốn góp | 3,010,216 | 3,010,216 | - | 3,010,216 | 3,010,216 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | | | | |
|----------------------|------------------|------------------|---|------------------|------------------|
| Thặng dư vốn cổ phần | - | | | | |
| Cổ phiếu quỹ | (29,644) | (29,644) | - | (29,644) | (29,644) |
| Tổng | 2,980,571 | 2,980,571 | | 2,980,571 | 2,980,571 |

17.3 Cổ phiếu

| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 350,000,000 | 350,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu được bán ra công chúng | 301,021,552 | 301,021,552 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 301,021,552 | 301,021,552 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 3,352,000 | 3,352,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3,352,000 | 3,352,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 297,669,552 | 297,669,552 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 297,669,552 | 297,669,552 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (đồng) | 10,000 | 10,000 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 38,087 | 52,317 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1,272,208 | 1,042,492 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 290,554 | 155,423 |
| -Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | - | - |
| -Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 290,554 | 155,423 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | - | - |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 31,563 | 11,520 |
| Tổng | 1,632,412 | 1,261,752 |

19 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Trả lãi tiền gửi | 1,138,608 | 886,266 |
| Trả lãi tiền vay | 43,448 | 52,148 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 4,958 | - |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 39,888 | 3,262 |
| Tổng | 1,226,902 | 941,676 |

20 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
|--|------------------------------|------------------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 9,582 | 6,437 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | - | - |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 956 | 646 |
| Thu khác | 7,313 | 2,641 |
| Tổng | 17,851 | 9,724 |
| 20.2 Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Chi dịch vụ thanh toán | 2,338 | 1,752 |
| Chi về ngân quỹ | 1,655 | 1,495 |
| Chi về ủy thác và đại lý | 1,288 | 996 |
| Chi khác | 13,788 | 6,209 |
| Tổng | 19,069 | 10,452 |
| 20.3 Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch | (1,218) | (728) |
| 21 Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 177,472 | 28,554 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 32,694 | 10,328 |
| - Thu từ kinh doanh vàng | 18 | 233 |
| - Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh | 83,670 | 14,731 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 61,090 | 3,262 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 196,860 | 23,520 |
| - Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 86,202 | 12,818 |
| - Chi từ kinh doanh vàng | 18 | 264 |
| - Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh | 51,817 | 6,513 |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 58,823 | 3,925 |
| Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (19,388) | 5,034 |
| 22 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | |
| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | - | - |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| Tổng | - | - |
| 23 Chi phí hoạt động | | |
| | <u>Đến 30/06/2016</u> | <u>Đến 30/06/2015</u> |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí | 4,250 | 2,827 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 164,284 | 139,667 |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp | 142,805 | 119,123 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 13,185 | 11,494 |
| - Chi trợ cấp | 633 | 152 |
| - Chi công tác xã hội | - | - |
| 3. Chi về tài sản | 74,000 | 63,989 |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định | 11,325 | 9,486 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 86,132 | 102,798 |
| Trong đó: | | - |
| - Công tác phí | 3,330 | 3,064 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 28 | 13 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 20,302 | 13,202 |
| 6. Chi phí dự phòng | - | - |
| Tổng | 348,968 | 322,483 |

VIII. Các thông tin khác

24 Tình hình nhu nhập của cán bộ công nhân viên

| Chỉ tiêu | <i>Triệu VND</i> | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Đến 30/06/2016 | Đến 30/06/2015 |
| I. Tổng số cán bộ, CNV | 2,313 | 1,817 |
| II. Thu nhập của cán bộ | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 142,805 | 113,601 |
| 2. Tiền thưởng | - | - |
| 3. Thu nhập khác | 633 | 6,027 |
| 4. Tổng thu nhập | 143,438 | 119,628 |
| 5. Tiền lương bình quân | 10.3 | 10.4 |
| 6. Thu nhập bình quân | 10.3 | 11.0 |

25 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

| Chỉ tiêu | 31-12-2015 | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2016 |
|--------------|------------|--------------------|-----------|------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | | | | |
| 1. Thuế GTGT | (50) | 1,384 | 1,103 | 231 |
| 2. Thuế TNDN | (30,625) | 699 | - | (29,926) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2016

| | | | | |
|---------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 3. Các loại thuế khác | 430 | 10,929 | 10,908 | 450 |
| 4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản | | | | |
| Tổng cộng | (30,245) | 13,012 | 12,011 | (29,244) |

26 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 30-06-2016 | 31-12-2015 |
|----------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 2,913,697 | 2,377,355 |
| Bảo lãnh vay vốn | 1,640 | - |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC | 347,233 | 298,838 |
| Bảo lãnh khác | 2,566,464 | 2,078,517 |

27. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | CCTC phải sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|---------------|----------------------|----------------|----------------------------------|
| Trong nước | 23,344,124 | 8,086,389 | 2,915,337 | 33,016 | 15,666,363 |
| Nước ngoài | | | | | |

Lập bảng

Hà Chi Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Hương

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ MAI

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Tổng cộng |
|---------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--|-----------|
| Số dư đầu kỳ | 3,010,216 | (29,644) | 1,105 | 74,223 | 43,982 | 30,144 | 87,300 | 3,217,327 |
| Tăng trong kỳ | | | - | - | - | - | 9,559 | 9,559 |
| Giảm trong kỳ | | | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3,010,216 | (29,644) | 1,105 | 74,223 | 43,982 | 30,144 | 96,859 | 3,226,885 |